

Bảng chứng chữ Nôm có trước chữ Hán

Đỗ Thành

Có rất nhiều và Đủ bằng chứng hiển nhiên là chữ Nôm có trước chữ Hoa và Hán-Việt.

2800 năm trước có bài hát của người Việt khi chèo ghe, là bài "Việt nhân ca" được truyền đến ngày nay, là chữ Nôm.

2500 trước có "Duy giáp lệnh" của Việt Vương Câu-Tiến nằm trong sách Việt Chép, là chữ Nôm.

Các truyền thuyết, cổ sử, cổ thư và cổ thi từ dân gian cho đến sách của Khổng Tử biên soạn, và "từ điển" thời xưa v v... đều sẽ chứng minh được là "hiển nhiên" rằng: chữ Nôm có trước!

Tôi xin trình bài **khảo cứu nguồn gốc chữ Nôm** và **Chữ Nôm có trước chữ Hoa và Hán-Việt** với nhiều bằng chứng rõ ràng được xét từ giáp cốt văn, cổ thư-cổ sử.

Xin lần lượt xem qua từng **bảng chứng**:

Sách "Thuyết-Văn" còn gọi là "**Thuyết văn giải tự**" do Hứa Thận thời Đông Hán biên soạn, bao gồm 2 phần là **Thuyết văn** và **Trọng Văn**.

- Phần **Thuyết văn** gồm 9.353 chữ, chia theo 540 bộ chữ.

- Phần **Trọng Văn** gồm 1,163 chữ, chỉ ra những chữ cùng âm cùng nghĩa nhưng mà cách viết khác nhau.

Sách **Thuyết Văn** gồm 14 chương chính và 1 chương mục lục, tổng cộng có 133.441 chữ trong lời ghi chú để giải thích chữ nghĩa. Năm Vĩnh Nguyên thứ 12 (Công nguyên, năm 100), sách Thuyết-văn được hoàn tất nhưng mãi đến năm Kiến Quang thứ nhất (Công nguyên, năm 121), Hứa Thận mới giao cho con là Hứa Xung dâng lên triều đình Hán.

Nguyên bản của Thuyết văn đã thất lạc, cũng là nhờ các thư tịch khác thời Hán và các đời sau đã dùng Thuyết văn để dẫn chứng nhiều, cho nên, sau này người ta có tài liệu biên soạn lại sách Thuyết văn. Thời Bắc Tống, rồi đến thời Mãn Thanh đều có người nghiên cứu và hiệu đính.

Sách Thuyết văn dùng 2 phương pháp "**Phản**" và "**Thiệt**" để tra chữ, rồi giải thích nghĩa, tạo ra tiền lệ và trở thành quyển từ điển đầu tiên. Các từ điển sau này là phỏng theo phương cách của Thuyết văn.

-“**Phản**” là cách nói phản-ngịch (nói lái): dùng từ phản (nói lái) để đọc ra phát âm của chữ cần tra cứu. Ví dụ:

Phát âm chữ “Thiên 天” là theo cách nói lái của “Tha-Tiền 他前”, là “Thiên Tà”, thì sẽ biết “Thiên” là phát âm của chữ “Thiên 天”: 天 = 他前.

-“**Thiết**” là nhất thiết, là tất cả: chữ đầu lại dùng luôn âm vần của chữ thứ 2 để phiên âm ra giọng đọc của chữ cần tra cứu. Ví dụ:

Phát âm chữ “Thiên 天” là dùng chữ “Tha-Tiền 他前”. Với cách đánh vần chữ “Tha 他” dùng luôn âm “iên” của chữ “tiền前” thì sẽ được Tha-iên-Thiên: 天=他前.

Hai phương pháp “phản” và “thiết” có cách dùng trái ngược nhau, nhưng nhập chung lại thì cách nào cũng được, và gọi chung là “phương pháp phản-thiết” để phiên âm.

Nhờ cách phiên âm phản-thiết của Hứa Thận, cho nên người ta có thể căn cứ vào cách đọc của Thuyết văn để phục nguyên âm đọc Hán ngữ cổ. Cách giải tự trong Thuyết văn có nhiều đóng góp cho việc khảo cứu ngôn ngữ học. Qua đó, người ta có thể phục nguyên cách đọc của thời cổ xưa. Đời nhà Thanh có bốn học giả nổi tiếng đã nghiên cứu và hiệu đính Thuyết văn.

Có hiện tượng “không bình thường” là khi dùng tiếng Hoa ngày nay để đọc “Hán ngữ” cổ thì khó khăn, không thích hợp, còn dùng tiếng Việt để đọc lại dễ dàng. Từ đó rút ra kết luận: đọc Thuyết văn theo tiếng Việt thì đúng, mà đọc theo tiếng Hoa thì nhiều khi sai vì **không** hoặc **khó** phiên âm đúng.

Chính vì tiếng “Hoa” **không đọc nổi** “Thuyết văn giải tự”, cho nên các đời sau này khi biên soạn lại sách Thuyết văn, người ta thêm vào cách phiên âm “mới” hơn so với thời Cổ đại. Dù là như vậy nhưng, những âm Trung Cổ đại lại một lần nữa cũng gần với âm Việt hơn là tiếng Hoa ngày nay. Chúng ta có thể nhận ra **những phần phiên âm** theo cách “phản-thiết” mà người đời sau thêm vào. Khi đọc sách Thuyết văn **thấy đã có hướng dẫn cách đọc chữ** của Hứa Thận rồi mà lại có thêm 3 chữ “X X thiết” nữa **mà lại khác với cách “hướng dẫn các đọc” của câu có trước** thì đó là bản được “soạn” lại! Bản nào được biên soạn vào đời nhà Thanh thì có thêm phần “XX thiết” đọc theo tiếng quan thoại-phổ thông được hơn.

Liệu có còn bản chính của Thuyết văn do Hứa Thận thời nhà Hán viết ra không? Không! bản Thuyết văn xưa nhất hiện thời, cho dù được gọi là “nguyên bản”, được chụp hình đăng lên Internet hay in thành sách để bán thì cũng là bản được biên soạn vào thời nhà Tống ! Những bản khác còn được làm muộn hơn nữa.

Nhưng dù sao đi nữa, sách Thuyết văn có giá trị là nhờ nó **giữ được nhiều nguyên văn cổ xưa** của Hứa Thận **và có nhiều điển tích** trong những lời giải thích. Đồng thời sách cũng đưa ra quy tắc **chữ viết cùng một bộ thì có phát âm giống nhau** v v... Tôi nhận thấy, **đọc Thuyết văn theo tiếng Hoa-quan thoại thì không phiên âm được chữ như chú dẫn của Hứa Thận, còn khi đọc theo các tiếng Việt thì đọc đúng!** Ví dụ:

- Chữ 夏, tiếng Hoa ngày nay đọc là "Xia". Thuyết văn ghi: 夏：中國之人也。從夂從頁從口。口，兩手。夂，兩足也。胡雅切。(Hạ: Trung Quốc chi nhân dã. Tùng xuôi từng hiệt từng súc. Súc, lưỡng thủ. Xuôi, lưỡng túc dã. Hồ nhã thiết.)

Giải thích chi tiết nghĩa là: Hạ夏: người Trung Quốc vậy. Viết theo 夂xuôi theo 頁hiệt theo súc口。 Súc , hai tay (súc: khếp, chấp 2 tay). Xuôi, hai chân vậy. Hồ nhã thiết.

-Phiên âm theo cách **phản**: Hồ nhã = Hà nhõ, âm : "Hạ"

-Phiên âm theo cách **thiết**: Hồ-nhã=Hỗ-a-ha , âm : "Hạ".

Một đoạn ngắn nêu trên khi tra chữ Hạ 夏 cho thấy thời cổ đại cho đến thời nhà Hán thì chữ 夏xia của tiếng Hoa bây giờ, ngày xưa đọc là "Hạ夏". Như vậy, rõ ràng là dùng tiếng "Hoa" khi tra Thuyết văn là trật, là không thích hợp. "Hồ nhã" không bao giờ phiên âm ra thành "Xia". Đọc theo tiếng Hoa-quan thoại thì "胡雅 (Hủ + Dã)" không thể nào đánh vần ra "Xia" theo cách "phản và thiết". Cũng nhờ phần chú thích giải tự thì biết được ngày xưa khếp tay, khoanh tay, hay chấp tay gọi là **Cúc**口 và hai chân xuôi thì viết là **xuôi**夂.

*Đặc biệt: "Hồ nhã-胡雅" đọc theo Mân Việt "雅Nhã" là "Nghé", "nghe" hay "nghe" thì "phản thiết pháp" của Hạ夏 trở thành âm **Hè**夏 theo tiếng Triều Châu và Việt Nam.

Bây giờ ta thử xét một vài chữ có cách đọc **khó** và **lạ** xưa nay:

譚 口也。从言番聲。《商書》曰：“王譚告之。” 補過切

chữ **Bôn**譚 **Boa**- dã. Tùng ngôn bàn thanh. (Thương thư) viết: "Vương ôn cáo chi". Bồ qua thiết, là " Bồ-ua=bua-boa".

Bua (Bồ qua thiết) là phiên âm của đời sau. Nguyên văn của "Thuyết văn" là "**ngôn-bàn thanh**言番聲."=Bôn.

Bây giờ người ta đọc chữ Bôn (bua-boa)-譚 là "**Phiên**" hay là "**Phôn**". Đọc là "phôn" thì còn hợp với Thuyết văn đã ghi là "ngôn, bàn thanh". Bôn hay Phôn hay Phần giống nhau, chỉ là đọc giọng nặng nhẹ khác nhau theo từng miền "đông, tây, nam, bắc". Người ta còn đọc là 譚**phiên** theo âm chữ ghép bên phải là "**phiên**番"; và cách đọc "**phôn**譚" là vì ghép vần 番**phiên** và 言**ngôn**. Nhưng thời xưa lại đọc chữ 番 **phiên** là "**bàn**番".

Xin giải thích thêm: 番 vết tích của âm "Boa" còn được dùng trong tiếng Triều Châu- Môn Việt ngày nay. Hiện giờ tiếng Triều Châu vẫn gọi "bàn chân" là "kha-bóa" (Kha là kảng/cảng, Boa là bôn/bàn... Bàn là bàn tay, bàn chân). Từ nguyên văn "tùng ngôn **bàn** thanh" của "Thuyết văn" thì chúng ta biết được ở thời Cổ đại đọc là "Bôn, Bôn, Bàn", đến thời Trung Cổ người ta "biên soạn" lại Thuyết văn thì thêm vào "Bổ qua thiết = Bua = Boa" phù hợp với "kha-boa (bàn chân)". Bên tiếng Triều Châu còn dùng cho đến ngày nay. Âm của các "Nho gia (?)" từ từ biến thành "Phiên"- như tên gọi nước "Thổ phiên" hay "Phồn- tức là nước "Thổ phồn".

"Phiên" hay "Phồn" có sau và được dùng cho đến ngày nay. Người ta lại đặt tên gọi đó là "từ **Hán-Việt**"! Tên gọi là gì cũng được! điều rõ ràng là "Hán-Việt" của "phiên" hay "phồn" có sau, còn chữ Nom "bóa" "boa" "bàn" mới là có trước và đã được ghi trong sách "Thuyết văn" cũng như tồn tại trong dân gian Việt cho đến ngày nay. Cho nên nếu nói rằng "**bàn**" là "Nôm" thì rõ ràng là **Nôm có trước**.

(Dưới đây sẽ xét đến âm chữ **Bàn** trong Thuyết văn...)

番: 獸足謂之番。从采; 田, 象其掌。 附袁切

Phiên: Thú túc vị chi phiên. Tùng 采**thể**; 田**điền**, tượng kỳ **chưởng**掌. Phù viên thiết.

Phiên: Chân thú gọi là phiên, viết theo 采**thể**; theo 田**điền**, như là chưởng (chưởng: **bàn, bàn tay**).

Phần trên là tôi phiên dịch theo "đa số" hiện giờ! chứ thật ra thì đoạn văn trên phải phiên dịch là "**Bàn**: thú túc vị chi **bàn**, tùng **thể**; **điền**, tượng kỳ chưởng."

Đây là vết tích của chữ **Phiên**番 trước và ngay thời Hán, vào lúc ông Hứa Thận còn sống thì đọc là **Bàn**. Cho nên còn cách giải nghĩa phần này như sau: { **Bàn**番: Thú túc gọi là **Bàn**. Theo (thể)采**bẻ**; (Điền)田**đàn**, tựa như cái chưởng. **Bàn**: chân thú gọi là **bàn** (bàn chân), viết theo **bẻ**采(thể) và **đàn**田(điền), tựa cái **bàn (tay, chân)**...} Vì sao lại "**điển nôm**" như vậy? Vì thuyết văn đã viết đây là "ngôn- bàn thanh" {Chữ **bẻ**采(thể) quá đặc biệt! "thể" là "hái" là "**bẻ**"/ví dụ: "Thể 采 Trà茶" là "hái" là "bẻ" "chè-trà": [Chữ **Bẻ**采(thể) gồm chữ **mễ**米 và 1 dấu "ngắt" hay "cắt" ở phía trên mà tiếng Triều Châu đọc **Mễ**米 là "**Bía**米" và có thêm cái dấu dấu cắt phía trên thì có giọng đọc thành "**bẻ**采" là rất phù hợp]. Tiếng Triều Châu còn đọc là "bboi" hay "bbé" hay "tiaé", (tiếng Triều châu: "hái lá" là "tiaé Huét" hay "Bbé Huét" Huét âm chữ Hiệt頁 nhưng mang nghĩa là "Lá"), tiếng Quảng Đông là "chsỏi采", tiếng Bắc Kinh là "chsài采". **Chsỏi** hay **chsài** như là đọc "thể" không chuẩn mà thành "chsể, chsề", còn "thể" đọc không chuẩn qua vần "T" sẽ thành "tể" hay "Tiae"; còn âm "bbé" hay "bẻ" là giống nhau}. Xin hỏi ai là chuyên gia về "Hán-Nôm" thì những âm của một chữ "đặc biệt" như vậy thì là âm nào là "Hán" và âm nào là "Nôm" và chữ Hán có trước hay là Nôm có trước? Điều thú vị khi nghiên cứu Thuyết văn giải tự của Hứa Thận để phục chế cổ Hán ngữ thì thấy rõ **phát âm thời Tân và Hán giống như các tiếng nói Việt Nam và Quảng Đông (Việt), Phước**

Kiến-Triều Châu (Mân-Việt) ngày nay; và cũng phát giác những biến âm đã khác tiếng Việt thời cổ đại mà các phương ngôn Việt Nam, Quảng Đông, Triều Châu còn giữ được. Ví dụ tiếng Việt Nam còn giữ được tiếng "**bàn**" tay, "**bàn**" chân, và Triều Châu giữ được "boa-boá" hay là "póa" Trung cổ đại mà thời Hán đã được ghi lại trong "Thuyết Văn". Biến âm của Bàn-bồn-bôn/ từng "ngôn" "bàn" thành trở thành bua-boa-bóa-poá, trở thành "biên" rồi thành "phiên" và "phồn"...! Thực ra thì từ "bàn-bèn" biến thành "biên, bua, phàn, phèn, phồn, phiên v v..." đó là quy luật biến âm thường tình của ngôn ngữ theo miền và theo thời đại với nhiều tiếp xúc văn hóa và phát triển khác. Cổ âm xưa là **Bàn**, giáp cốt-Kim văn đã vẽ rõ chữ này bằng hình bàn chân thú. **Ngày nay chỉ có tiếng Việt Nam còn dùng "bàn" là "bàn tay- bàn chân" thì rõ ràng là tiếng Việt Nam còn giữ được âm cổ xưa nhất, và cũng là một minh chứng giọng "Nôm" của chữ "Nôm" là có trước: có thể nói giáp cốt văn-chữ tượng hình đầu tiên là "chữ Nôm".**

Cổ văn vẽ chữ tượng hình: 番phiên là "**bàn** -番", chữ xưa là tượng hình, vẽ "chữ phiên" là bàn chân thú có móng vuốt, ngay cả chú thích "附袁切phù viên thiết". Ngày nay đọc như vậy thì làm sao đúng với ngày xưa? Nếu đọc là "bùa vang-附袁" là "bàn (vua)" thì hoàn toàn đúng là "bàn" như chú thích trong Thuyết văn vậy! Bởi vì chính chữ "bùa符(Phù)" của bùa chú là **đông bộ** thì **đông âm** với chữ **bùa附**(Hay "Phù", hay "Phụ") đó thôi.

- **Xét thêm: Thảo bộ 艸部 繫kỹ-(hệ) 狗毒也 虺毒也 从艸繫聲 鬚鬚 鬚鬚** từng thảo kỹ (Hê) thanh。古詣切 Cổ chỉ thiết.

Cổ chỉ (nghĩ)= kỹ, ngày nay dùng chữ này cho ý nghĩa "liên kết", mà khi có 2 chữ "liên kết" lại đọc là "liên hệ繫". Thật ra thì xưa Trung Cổ ghi là "古詣cổ nghĩ =kỹ" và biến âm "kỹ" thành ra "kết" nhưng sau này thành ra "hệ" như ngày nay. (Ngày xưa đọc chữ "詣chỉ" là "Nghĩ詣": **Ngôn言 chi旨 = nghĩ** và phiên âm là 五計 / **Ngũ kê**). Phân tích kỹ lưỡng lời trong Thuyết văn sẽ thấy rõ là "nọc độc của chó gọi là "Cẩu Kỳ (nọc độc)" và "Tùng thảo kỹ thanh" lại là viết theo bộ thảo艸 với là âm "Kỳ- hay kỳ". Vì tiếng xưa không cố định thanh sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng nên âm "kỳ" gần với "kê" và hoàn toàn phù hợp với "liền kê" cũng có nghĩa tương tự như "liên hệ". Qua khảo cứu kỹ lưỡng, sẽ có đủ lý do để phục nguyên chữ Nôm cổ đại "**kê繫**" **đã có trước âm "hệ" quá mới**, và âm "kỹ" với "kết" cổ đại vẫn có sau âm "kê". Vậy: "liền kỳ" hay "liền kê" là có trước "liên hệ"

Ngôn bộ 言部 詣nghĩ(chỉ) 至也 chí dã。从言旨聲 鬚鬚 鬚鬚 từng ngôn, kỹ thanh。五計ngũ kê = **ngễ**(切thiết). Từ khảo cứu này thấy "thánh chỉ" thời Cổ đại gọi là "thánh nghĩ", và đến thời Trung cổ là "thánh nghĩ" cho nên phiên âm là "**Ngũ Kế**五計" = **Ngễ**, ngày nay là "chỉ."

Chi bộ 旨部 旨 **kỷ** 美也 mỹ dã. 从甘匕聲 tùng cam tỉ thanh; âm cam theo tỉ thanh là "kỷ". 凡旨之屬皆从旨 phạm chỉ chi thuộc giai tùng chỉ. 職雉切 chức thị thiết = chỉ (biến âm thành chỉ): xưa đọc là "kỷ" vì là "cam" với "tỉ thanh". Nay đọc là "chỉ"

Tỷ Bộ 匕部 匕 **tỷ** 相與比敘也 tương dĩ tỉ tư dã. 从反人 Tùng phản nhân {cách viết như chữ nhân 人 bi lộn ngược (匕)}。亦所以用比取飯. Tỷ, diệc sở dĩ dụng tỉ thủ phạn - "tỷ" có thể dùng để đựng cơm). Tiếng Việt ngày nay còn dùng "kỷ" trà, **kỷ** đựng trà cau. 一名 杞 (nhất danh mứ/máng) còn gọi là "mứ" (hay là "máng" ngày nay). Ngày nay tiếng Triều Châu vẫn dùng chữ "**tỷ**-đọc thành **Teaá**" là cái "chảo" để chiên cơm, còn tiếng Việt Nam thì lại còn dùng "máng" là "máng" đựng thức ăn cho gia súc như cái "máng" dùng cho heo ăn. 凡匕之屬皆从匕 phạm tỷ chi thuộc giai tùng tỷ. 卑履切 ty lý thiết (ty lý = âm "tí-tỉ") => "匕 **tỷ**" có sau, nên được giải thích rõ là còn gọi là "mứ/ **máng**杞".

Mộc bộ 木部 杞 **Tỷ**(mứ, **máng**) 《禮》有杞 hữu tỷ. 杞 **tỷ/tứ**(mứ, **máng**), 匕也 tỉ dã。从木四聲 (tùng "mộc" "tứ" thanh) âm cổ là theo **mộc**, với "**tứ**" thanh, tức là "mứ" hay "máng", cái "máng" đựng thức ăn, cái "máng" hay cái "mứ" hay cái "tỷ", cái "kỷ" lại là dùng để đựng thức ăn trong dịp lễ禮. 息利切 tức lệ thiết = tỷ (ghi chú: **lị**利 đọc là "lị", chỉ đến khi có vua tên Lê Lị thì kỵ húy nên **lị** mới đổi đọc thành **lợi**).=> 从木四聲 Tùng mộc tứ thanh: **mộc + tứ** là "杞 **mứ**"/ **máng** là "chữ Nôm" có trước, âm "tỷ" có sau và chỉ đọc "tức lệ息利" bằng Hán-Việt được mà thôi, còn "xia lía息利" = "xia"/ tiếng bắc kinh và "xíc lì息利" = "xi"/ Tiếng Quảng Đông và "xech lịa息利" = "xia"/ Tiếng Triều Châu... đều "khó lòng" và "không" "phiên âm" được chữ này thành ra chữ nào có âm chính xác theo cách "phản" cũng như là "thiết"! Chính vì vậy mới thấy được cái âm "Mứ杞, Máng杞" là chính xác và có trước, và âm Tỷ杞 là có sau. Các "phương ngôn" khác của chữ này thì khỏi bàn luận... vì không dùng nổi, dùng sai hoặc biến âm khác xa rồi, hoặc không còn dùng chữ này nữa. Chữ này cũng là một bằng chứng rằng tiếng Nôm, **chữ Nôm có trước!**

Chữ "**gần**近" ở Triều Châu đọc là "**gìn/ kìn**近", ở Phiên Ngung đọc là "**khạnh/ cạnh**近", ở Bắc Kinh đọc là "**Jín**近". Thời nhà **Đường** nhiều nơi lại đọc là "**cận** 近"; chữ "**tiệm**店" ở Triều Châu đọc là "**tiệm**店", ở Quảng Châu đọc là "**tiêm**店", ở Bắc Kinh đọc là "**tién**店", thời nhà **Đường** nhiều nơi lại đọc là "**điểm**店". Gần-gìn, khạnh/cạnh với "jín" cũng chính là "gìn", cùng với "tiệm" "tiêm" "tiệm" "tién"... Xin nhấn mạnh là riêng ở bên "tiếng Hoa" thì đã chứng minh và công nhận rằng tiếng Quảng Đông và Triều Châu là có trước tiếng Hoa-Bắc Kinh mấy ngàn năm. Như vậy cũng có nghĩa là chữ "**gần/ cạnh**" có trước chữ "**cận hay jín**" và "**tiệm/ tiêm**" có trước "**tién**" hay "**điểm**" của "Hán-Việt" vậy.

Ngày nay, lại có Khương Nhung bên Trung Quốc xuất bản tiểu thuyết "Tô tem Sói", cho rằng chữ tượng hình chính là do dân du mục sáng tạo ra. Từ lý giải chữ **Mỹ**美 chính là con dê羊 lớn mập là **đại**大, thì là đẹp, **đẹp lòng** khi nuôi **được con dê lớn** thì là **Mỹ**美, (美=羊+大) tác giả cho rằng chữ vuông là của dân "du mục". Vì vậy **đẹp, Mỹ**美 là "nuôi dê" là "du mục" và "Người Hoa-gốc bắc-du mục" **sáng tạo ra chữ vuông!** Khương Nhung nói về cái "đẹp" là **Mỹ**美 mà không dính líu với trồng tía và nông nghiệp! Tác giả cố tình không biết hay là thật sự không biết rằng:

Chữ **Lệ**麗 là cũng là **mỹ** là **đẹp**, và chữ lệ còn hay hơn chữ **Mỹ**美 nhiều! Chữ **Lệ**麗 là con nai(鹿lộc) vàng ngơ ngác với trên là đôi mắt nai mở to chứ không nhắm lại! Như vậy, xét theo chữ **Lệ**麗 thì **chữ vuông** là thợ săn hay "thi sĩ" hay "họa sĩ" sáng tạo? Xin hãy cười cho vui! Người đời hay dùng chung nói **đẹp đẽ** là **Mỹ Lệ**-美麗 hay **diễm lệ**-艷麗.

Xin dẫn chứng tiếp:

- Chữ **Diễm**艷 là "đẹp" diễm tuyệt, là sắc đẹp đầy tràn, bên trái của chữ **Diễm**艷 là chữ **Phong**豐, bên phải là chữ **Sắc**色. Chữ Phong gồm chữ **Đậu**豆(hạt đỗ-hạt đậu) bên dưới và hình ảnh bông lúa "**丰丰**"đầy đồng phía trên, "diễm" được diễn tả bằng "sắc đẹp" của bông lúa"**丰丰**" và đậu**豆**(đỗ). Khi phục nguyên chữ Nôm thì chữ "**Diễm**艷" này lúc đầu có phát âm là "**Đẹp**艷". **Vì sao?** Vì rất nhiều địa phương không phát âm vần "Đê/đ" được! Ngày nay tiếng Bắc Kinh, Quảng Đông, Triều Châu đều không có âm "Đ", cho nên đã đọc "**Đẹp**艷" là "Dep-diệm" rồi thành-**diễm**艷 (tiếng Quảng đông ngày nay), **diễm**艷(Từ Hán-Việt), **dén/yen**艷 (Tiếng Bắc kinh ngày nay)"

- Phục nguyên chữ Nôm "**lệ**麗" chính là "**đẽ**麗" vì "**đẽ**麗" nhiều nơi đọc không được, đọc trệch thành "lẽ" và "lẹ" rồi thành "**lệ**麗". Nhập chung lại sẽ thấy "**đẹp đẽ**-艷麗" sinh ra "**Diễm lệ**" trở thành "**diễm lệ**-艷麗"

- **Phục nguyên chữ Nôm "Phong**豐" có thể chính là "**bông**豐" vì chữ này nói về "bông" lúa và âm "đậu" hay "đỗ" hoàn toàn phù hợp ý nói "đậu bông", "trổ bông". **Phong phú**豐富 là bông lúa**豐富**, có nhiều **lúa** (với phú富 gồm chữ Điền田 và bông lúa) là giàu! Chữ "**bông**豐(Hoa)" kết với chữ "**sắc**色(sắc đẹp)" thì đúng là "**đẹp**艷 **Diễm**".

- Chữ **Nhã**雅 là tao nhã, là đẹp với chữ "nha 芽" tức là manh nha, **nhú** mầm, **nảy** mầm, **nhảy** mầm của hạt giống mới nảy mầm. Phục nguyên giọng đọc của "Nha芽" và "Nhã雅" chính là "**Nhảy**芽/雅" bị đọc trệch là "Nhã雅" Hán-Việt và "Nga雅" / tiếng Quảng Đông, "nghe-Nghe, nghe雅"/ Tiếng Triều Châu, và "Dã雅(ya)" / Tiếng

Bắc Kinh... chính là dân nông nghiệp ca tụng cái đẹp của “nhây芽nây, nhú” mầm của hạt giống.

Chữ Phước福 có Y/衣/áo, cũng có Điền田 là ruộng lúa nước.

Có thể kể ra thật nhiều trường hợp nữa, nhưng tôi tạm dừng ở đây, vì muốn nói cho cùng, phải làm một công trình quy mô khảo cứu và dịch toàn bộ sách Thuyết văn. Nhưng để chứng minh chữ Nôm của người Việt có trước chữ Hán của người Hoa thì có lẽ cũng là đủ, vì còn phải dẫn chứng qua phần chi tiết khác.

Thứ chữ mà tôi gọi là chữ Nôm thì nhiều người gọi là chữ Việt cổ. Không sao, chỉ là cách gọi. người Hoa Hạ đã dùng chữ Nôm của người Việt cổ phương Nam chế ra chữ Hán.

Khi tìm ra cội nguồn chữ Nôm, sẽ càng hiểu mức độ văn hóa và sức sống mãnh liệt nguồn gốc và văn minh Bách Việt của tộc Việt, càng cảm thông và kính phục cha ông mất bao trí tuệ và công sức sáng tạo và bảo tồn cho chúng ta về chữ và ngữ của tổ tiên.

Chữ Nôm có trước từ xưa và vẫn tồn tại trong suốt quá trình lịch sử và cho đến ngày hôm nay; Đó là lý do vì sao tôi đã **phục nguyên** được “Việt nhân ca” và “Duy Giáp lệnh”.

(Còn tiếp...{Với bằng chứng “kinh Hoàng” và “rõ ràng” hơn})

Sacramento Ngày 29 tháng 03 năm 2010.

Đỗ Thành/ Nhạn Nam Phi

Nguồn: www.nhannamphi.com